

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/DS-PT
Ngày 07-9-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuệ;

Các Thẩm phán: Ông Vi Đức Trí;

Ông Cao Đức Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Đăng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn mở phiên tòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 7 năm 2022 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L; sinh năm 1980, nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Vi Thị L, sinh năm 1963. Có mặt.

2. Ông Triệu Văn H, sinh năm 1960. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: Thôn H, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đàm Văn Q, sinh năm 1975, nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đàm Văn Q: Bà Nguyễn Thị L; sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Có mặt.

2. Anh Triệu Văn S, sinh năm 1986, địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bà Vi Thị L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Ngày 03/10/2015, do có quen biết nên vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Đàm Văn Q có cho bà Vi Thị L và ông Triệu Văn H vay số tiền 320.000.000 đồng, khi cho vay hai bên có làm Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ do bà Vi Thị L viết. Hợp đồng có chữ viết tay là do bà Vi Thị L viết và bà Vi Thị L, ông Triệu Văn H cùng vợ chồng bà Nguyễn Thị L đều ký vào hợp đồng, thời hạn vay từ ngày 03/10/2015 đến ngày 03/12/2015. Về lãi suất, theo hợp đồng do hai bên tự thỏa thuận, tuy không ghi vào hợp đồng nhưng thỏa thuận miệng là 0,83%/tháng. Quá thời hạn thanh toán, vợ chồng bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Vi Thị L, ông H trả tiền nhưng bà Vi Thị L và ông H mới trả được 65.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 29/11/2015 trả 35.000.000 đồng, ngày 11/4/2016 trả 30.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L đã nhiều lần đến nhà và gọi điện thoại yêu cầu bà Vi Thị L, ông H thanh toán nợ nhưng ông H bà Vi Thị L đều xin khất nợ do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà đồng ý. Đến ngày 28 Tết năm 2020 (là ngày 28/12/2020 âm lịch, tức ngày 09/02/2021 dương lịch) trả tiếp 7.000.000 đồng. Tổng nợ đã trả là 72.000.000 đồng. Nợ gốc còn lại là 248.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Vi Thị L và ông Triệu Văn H phải trả số tiền gốc còn nợ là 248.000.000 đồng. Đối với tiền lãi, tại phiên tòa bà rút một phần yêu cầu trả lãi từ ngày 03/10/2015 đến 03/12/2015, chỉ yêu cầu ông H bà Vi Thị L thanh toán lãi suất chậm trả từ ngày 04/12/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 0,83%/tháng, tổng lãi là 164.239.000 đồng.

Tổng cộng buộc bà Vi Thị L và ông Triệu Văn H có trách nhiệm trả số tiền gốc còn lại là 248.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày xét xử là 164.239.000. Tổng tiền gốc và lãi chậm trả là 412.239.000 đồng.

Bị đơn bà Vi Thị L trình bày: Do con trai là anh Triệu Văn S chơi bời nên đã cầm cổ xe ô tô của người khác lấy 300.000.000 đồng với bà Nguyễn Thị L và ông Đàm Văn Q với lãi suất là 3.000 đồng/triệu/ngày nhưng chỉ thỏa thuận miệng, không có giấy tờ gì. Anh S là công chức nhà nước, bà Vi Thị L sợ ảnh hưởng đến con nên đã vay của bà Trần Thị H 100.000.000 đồng. Do không biết nhà bà Nguyễn Thị L nên bà Vi Thị L đã nhờ bà H đưa vợ chồng bà Vi Thị L đi chuộc xe ô tô anh Triệu Văn S cầm cố tại nhà bà Nguyễn Thị L ở tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, khi đến nhà bà Nguyễn Thị L, bà H ngồi ở bên ngoài, không vào nhà bà Nguyễn Thị L.

Sau khi trao đổi thì bà Nguyễn Thị L nói phải có 300.000.000 đồng mới cho chuộc xe nhưng do chưa có đủ tiền nên vợ chồng bà vay tiếp của bà Trần Thị H 100.000.000 đồng và trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000 đồng.

Sau đó thì bà và chồng là ông Triệu Văn H cùng vợ chồng bà Nguyễn Thị L có ký kết Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ lập ngày 03/10/2015. Nhưng do không hiểu biết, mắt lại kém nên khi bà Nguyễn Thị L nói ký vào đây thì lấy xe về nên vợ chồng bà ký mà không xem lại hợp đồng nên cũng không biết nội dung ghi trong hợp đồng cụ thể như thế nào nhưng số tiền chị Nguyễn Thị L bảo với bà ngày 03/10/2015 là 300.000.000 đồng chứ không phải 320.000.000 đồng như Hợp đồng bà Nguyễn Thị L nộp tại Tòa án. Tuy nhiên bà thừa nhận bà và chồng có ký vào phần người vay tiền của Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ lập ngày 03/10/2015. Khi trả cho bà Nguyễn Thị L 200.000.000 đồng do tin tưởng nên khi trả nợ bà không lập giấy tờ gì cũng không giữ bản hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ lập ngày 03/10/2015. Khoảng 01 tháng sau, bà đã trả tiếp cho bà Nguyễn Thị L số tiền 65.000.000 đồng cũng không lập giấy tờ gì.

Đối với mặt sau của hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ ngày 03/10/2015, có ghi: “Ngày 29/11/2015, cô Vi Thị L trả cho tôi Nguyễn Thị L số tiền là 35.000.000 (ba mươi năm triệu đồng chẵn); ngày 11/4/2016 trả 30.000.000 (ba mươi triệu)”, mỗi lần đều có ghi chữ “Vi Thị L” bà không nhớ có phải do mình viết hay không vì thời gian đã lâu. Nhưng số tiền 65.000.000 đồng bà trả cho bà Nguyễn Thị L một lần chứ không phải hai lần như mặt sau của hợp đồng đã ghi. Tuy nhiên bà không yêu cầu giám định chữ viết trong Hợp đồng cũng như chữ “Vi Thị L” tại mặt sau của Hợp đồng.

Bà Vi Thị L khẳng định, bà Nguyễn Thị L nhiều lần đến nhà và gọi điện yêu cầu thanh toán khoản nợ nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà có xin bà Nguyễn Thị L cho trả nợ dần và chị Nguyễn Thị L cũng đồng ý. Đến ngày 28 Tết năm 2020 (tức ngày 09/02/2021 dương lịch) con trai bà là anh S trả trực tiếp cho bà Nguyễn Thị L số tiền gốc 7.000.000 đồng. Như vậy, nay vợ chồng bà chỉ còn nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị L số tiền gốc là 28.000.000 đồng.

Nay chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà phải trả số tiền nợ còn lại theo Hợp đồng vay vốn và dịch vụ ngày 03/10/2015 là 248.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 04/12/2015 tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 164.239.000 đồng, tổng nợ là 412.239.000 đồng. Bà Vi Thị L không đồng ý mà chỉ đồng ý trả số tiền gốc còn nợ là 28.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ trên.

Bị đơn ông Triệu Văn H trình bày: Ông nhất trí với nội dung bà Vi Thị L đã trình bày là vợ chồng ông có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền còn nợ là 28.000.000 đồng và không có yêu cầu đề nghị gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đàm Văn Q trình bày: Ông Q nhất trí với ý kiến của bà Nguyễn Thị L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Triệu Văn S trình bày: Ngày 28 Tết năm 2020 (âm lịch, tức ngày 09/02/2021 dương lịch) anh có được thay bà Vi Thị L trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 7.000.000 đồng. Đối với số tiền này anh không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Vi Thị L và ông Triệu Văn H.

Buộc bà Vi Thị L và ông Triệu Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền 411.870.000 đồng, trong đó nợ gốc là 248.000.000 đồng và nợ lãi chậm trả tính từ 04/12/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 163.870.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về số tiền lãi suất chậm trả là 369.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc không yêu cầu bà Vi Thị L, ông Triệu Văn H phải trả tiền lãi từ ngày 03/10/2015 đến ngày 03/12/2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, bị đơn bà Vi Thị L có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn với nội dung: Không chấp nhận kết quả xét xử sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Vi Thị L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L không nhất trí với nội dung kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Triệu Văn S nhất trí với nội dung mà bị đơn bà Vi Thị L trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Vi Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Theo Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ ngày 03/10/2015 thể hiện bên cho vay là vợ chồng bà Nguyễn Thị L ông Đàm Văn Q, bên vay là vợ chồng bà Vi Thị L ông Triệu Văn H, số tiền vợ chồng bà Vi Thị L vay vợ chồng bà Nguyễn Thị L là 320.000.000 đồng, phần lãi suất có ghi do hai bên thỏa thuận nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất là bao nhiêu, thời hạn vay từ ngày 03/10/2015 đến ngày 03/12/2015. Vợ chồng bà Vi Thị L và ông Triệu Văn H đều thừa nhận được ký tên vào phần người vay của hợp đồng này nhưng số tiền 320.000.000 đồng là không đúng, thực chất chỉ có 300.000.000 đồng do anh Triệu Văn S con trai ông bà cầm cố xe ô tô với bà Nguyễn Thị L, ông bà gặp bà Nguyễn Thị L để chuộc lại xe ô tô. Quá trình giải quyết vụ án tại

cấp sơ thẩm bà Vi Thị L cho rằng phần nội dung chữ viết tay trong hợp đồng không phải chữ của bà mà được viết trước sau đó vợ chồng bà mới ký nên bà không biết nội dung ghi trong hợp đồng và do không hiểu biết, mắt kém nên ông bà không đọc lại nội dung hợp đồng.

Xét thấy, bà Vi Thị L ông H cho rằng chỉ nợ bà Nguyễn Thị L 300.000.000 đồng do anh S cầm cố xe ô tô với bà Nguyễn Thị L nhưng không đưa ra được tài liệu chứng minh số tiền 300.000.000 đồng. Bà Vi Thị L ông H đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đều thừa nhận phần họ tên chữ ký người vay trong hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ ngày 03/10/2015 là của mình, không bị lừa dối, ép buộc mà tự nguyện ký tên vào hợp đồng, do đó có cơ sở xác định ngày 03/10/2015, bà Vi Thị L ông Triệu Văn H vay bà Nguyễn Thị L và ông Đàm Văn Q số tiền 320.000.000 đồng.

Về nợ gốc: Bà Vi Thị L cho rằng vợ chồng bà chỉ là người đứng ra trả thay cho anh S số tiền 300.000.000 đồng (do anh S cầm cố xe với bà Nguyễn Thị L), bà đã trực tiếp đưa số tiền 200.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị L ngày 03/10/2015 và khoảng 01 tháng sau trả tiếp 65.000.000 đồng, đến ngày 09/12/2021 anh S đã trả tiếp 7.000.000 đồng, tổng số tiền đã trả là 272.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả bà Nguyễn Thị L số tiền còn lại là 28.000.000 đồng. Tuy nhiên ngoài lời trình bày bà Vi Thị L không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh chỉ vay nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000.000 đồng và đã trả được số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 03/10/2015.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị L thừa nhận vợ chồng bà Vi Thị L đã trả được 65.000.000 đồng, cụ thể: Trả 35.000.000 đồng ngày 29/11/2015, trả 30.000.000 đồng ngày 11/4/2016 (được thể hiện ở mặt sau của hợp đồng ghi rõ họ tên Vi Thị L). Mặc dù bà Vi Thị L cho rằng số tiền 65.000.000 đồng bà đã trả 01 lần, không phải hai lần như mặt sau của hợp đồng có ghi nhưng các bên đều thừa nhận đã trả số tiền 65.000.000 đồng. Đến ngày 09/12/2021 (tức ngày 28 Tết năm 2020) các bên đều thừa nhận anh Triệu Văn S đã trả tiếp cho bà Nguyễn Thị L 7.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L đồng ý trừ số tiền này vào nợ gốc của bà Vi Thị L, do đó, có cơ sở xác định số tiền mà vợ chồng bà Vi Thị L đã trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 72.000.000 đồng, nợ gốc còn lại là 248.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc vợ chồng bà Vi Thị L ông H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc 248.000.000 đồng là căn cứ.

Về lãi: Theo nội dung Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ ngày 03/10/2015 không thể hiện nội dung về lãi suất của hợp đồng. Bà Nguyễn Thị L cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất miệng 0,83%/tháng còn bà Vi Thị L cho rằng từ khi lập hợp đồng ngày 03/10/2015 đến những lần trả nợ bà Nguyễn Thị

L không nói gì đến lãi suất mà chỉ yêu cầu trả tiền nhưng bà Vi Thị L thừa nhận khi anh S cầm cố xe ô tô cho bà Nguyễn Thị L để vay 300.000.000 đồng thì bà Nguyễn Thị L có tính lãi suất 3.000 đồng/triệu/ngày. Đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm bà Vi Thị L có trình bày nếu bà Nguyễn Thị L tính lãi thì cho vợ chồng bà Vi Thị L xin phần lãi suất. Như vậy hai bên đều không đưa ra được tài liệu chứng minh về lãi suất nên cấp sơ thẩm xác định hai bên đương sự có tranh chấp về lãi suất và không xác định rõ lãi suất là có cơ sở.

Về lãi suất trong hạn: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L tự nguyện rút phần yêu cầu về lãi suất trong hạn từ ngày 03/10/2015 đến ngày 03/12/2015 nên bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà Nguyễn Thị L là có căn cứ.

Về lãi suất chậm trả: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu vợ chồng bà Vi Thị L trả lãi từ ngày 04/12/2015 đến ngày xét xử, mức lãi suất là 0,83%/tháng, tổng số tiền lãi yêu cầu trả là 164.239.000 đồng nhưng không nêu là khoản lãi gì; Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu về lãi của nguyên đơn, xác định khoản lãi nguyên đơn yêu cầu là lãi chậm trả nợ gốc theo quy định tại Điều 476 BLDS 2005, Điều 468 BLDS 2015 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao là có cơ sở.

Căn cứ hướng dẫn tại Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về tính lãi, lãi suất trong trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 9%/ năm (tương đương 0,74%/tháng) là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm 04/12/2015 đến 31/12/2016 (theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam) để tính lãi trong giai đoạn từ 04/12/2015 đến 31/12/2016 và phần tiền lãi tính từ ngày 01/01/2017 đến khi xét xử sơ thẩm thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật dân sự 2015, cấp sơ thẩm căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP để áp dụng mức lãi suất 9,96%/ năm (tương đương 0,82%/tháng) là có căn cứ. Số tiền lãi tính trên nợ gốc giảm dần, tổng số tiền lãi bà Vi Thị L ông H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L là 163.870.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên thấy bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, buộc bà Vi Thị L ông Triệu Văn H liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc là 248.000.000 đồng và lãi chậm trả là 163.870.000 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị

đơn bà Vi Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2022/DS-ST ngày 23/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Vi Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Mặc dù phiên tòa mở lần thứ nhất, bị đơn ông Triệu Văn H vắng mặt tuy nhiên ông Triệu Văn H đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Triệu Văn H.

[2] Xét kháng cáo của bà Vi Thị L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ ngày 03/10/2015 có nội dung bà Vi Thị L, ông Triệu Văn H có vay của vợ chồng bà Nguyễn Thị L số tiền là 320.000.000 đồng, phần lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất bao nhiêu và hạn đến ngày 03/12/2015 thanh toán nợ. Trong Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ đã thể hiện rõ bà Vi Thị L cùng ông Triệu Văn H có vay số tiền 320.000.000 đồng và tự nguyện điền, viết và đọc ký những nội dung ghi trong hợp đồng, bà Vi Thị L, ông H cùng ký và ghi rõ họ tên vào Hợp đồng. Tại phiên tòa bà Vi Thị L thừa nhận, các nội dung viết tay trong Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ ngày 03/10/2015 đã được viết sau đó bà và chồng mới ký vào Hợp đồng. Vì vậy, bà Vi Thị L cho rằng không biết nội dung vay 320.000.000 đồng tại Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ lập ngày 03/10/2015 là không có căn cứ.

[3] Bà Vi Thị L và ông Triệu Văn H cho rằng nội dung vay 320.000.000 đồng trong Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ ngày 03/10/2015 là không đúng vì con trai ông bà là anh S chỉ cầm cố xe ô tô cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L với số tiền 300.000.000 đồng. Bà Vi Thị L, ông H cho rằng đã trả trực tiếp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L 200.000.000 đồng vào ngày 03/10/2015 và khoảng 01 tháng sau trả tiếp 65.000.000 đồng, đến ngày 28 Tết năm 2020 (tức 09/02/2021 dương lịch) trả tiếp 7.000.000. Tuy nhiên, ông bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh chỉ vay nợ 300.000.000 đồng với vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Q và đã trả được 200.000.000 đồng vào ngày 03/10/2015. Người làm chứng là Trần Thị H chứng minh, bà Vi Thị L có nợ bà H số tiền 200.000.000 đồng và nghe bà Vi Thị L nói vay để đi chuộc xe cho con trai cầm cố chỗ bà Nguyễn Thị L, nhưng bà H không được chứng kiến nội dung trao đổi, làm việc giữa vợ chồng bà Vi Thị L và bà Nguyễn Thị L, ông H vào ngày 03/10/2015, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định bà Vi Thị L ông H đã trả cho bà Nguyễn Thị L ông Q số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 03/10/2015.

[4] Mặt sau của Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ có ghi: Ngày 29/11/2015, cô Vi Thị L trả 35.000.000 đồng, ngày 11/4/2016, trả 30.000.000 đồng, đều có ghi rõ họ tên Vi Thị L. Đến ngày 28 Tết năm 2020 (tức 09/02/2021

duyệt) trả 7.000.000. Tuy bà Vi Thị L trình bày số tiền 65.000.000 đồng bà được trả một lần chứ không phải hai lần như mặt sau của hợp đồng ghi, nhưng các bên đều thừa nhận số tiền đã trả là 65.000.000 đồng. Vì vậy, xác định bà Vi Thị L, ông H đã trả được một phần số tiền vay là 65.000.000 đồng. Đến ngày 09/02/2021 (tức ngày 28 tết năm 2020 âm lịch) các đương sự đều thừa nhận anh Triệu Văn S đã thay bà Vi Thị L trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 7.000.000 đồng. Tổng số tiền bà Vi Thị L, ông H đã trả cho bà Nguyễn Thị L là 72.000.000 đồng.

[5] Do yêu cầu của nguyên đơn đòi số tiền nợ gốc còn lại là có căn cứ cần chấp nhận nên số tiền bà Vi Thị L, ông H phải trả cho bà Nguyễn Thị L là 248.000.000 đồng.

[6] Về yêu cầu trả lãi: Thấy rằng trong Hợp đồng vay vốn và dịch vụ cầm đồ ngày 03/10/2015 có ghi lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng không ghi cụ thể bao nhiêu, tuy nhiên nguyên đơn cho rằng hai bên có thỏa thuận lãi suất là 0,83%/tháng nhưng Hợp đồng do bị đơn viết, khi ký bà không để ý nên phần lãi suất mới để trống; bị đơn cho rằng từ khi lập hợp đồng đến những lần trả nợ nguyên đơn không nói gì đến lãi suất mà chỉ yêu cầu trả tiền, nhưng tại phiên tòa bà trình bày nếu có tính lãi thì cho vợ chồng bà xin. Như vậy xác định các bên có tranh chấp về lãi suất và không xác định rõ lãi suất. Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị L yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 04/12/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng, theo quy định tại Điều 468, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; và hướng dẫn của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì có căn cứ để chấp nhận về yêu cầu lãi và mức lãi suất của bà Nguyễn Thị L, nhưng cách tính lãi cần phải điều chỉnh để phù hợp quy định, cụ thể:

- Từ 04/12/2015 đến 10/4/2016 là 129 ngày x 285.000.000 đồng x 9% : 365 ngày = 9.065.342 đồng.

- Từ 11/4/2016 đến 31/12/2016 là 265 ngày x 255.000.000 đồng x 9% : 365 ngày = 16.662.328 đồng.

- Từ 01/01/2017 đến 08/02/2021 (tức ngày 27 Tết năm 2020 âm lịch) là 1499 ngày x 255.000.000 đồng x 9,96% : 365 ngày = 104.305.758 đồng.

- Từ 09/02/2021 (tức ngày 28 Tết năm 2020 âm lịch) đến 23/6/2022 là 500 ngày x 248.000.000 đồng x 9,96% : 365 ngày = 33.836.712 đồng.

Tổng tiền lãi khoản vay bà Vi Thị L, ông H phải trả cho bà Nguyễn Thị L là 163.870.000 đồng (làm tròn). Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu về lãi, mức lãi suất và tính lãi như trên là phù hợp.

[7] Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất tính từ ngày 03/10/2015 đến ngày 03/12/2015 nên Cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu đối với phần lãi này là có căn cứ.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn bà Vi Thị L là không có căn cứ chấp nhận. Xét, quyết định của Tòa án cấp

sơ thẩm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm, bà Vi Thị L phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Vi Thị L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 08/2022DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Vi Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận bà Vi Thị L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004315 ngày 07/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Tổ HCTP, Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện H, T. Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện H, T. Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tuệ

